

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Của dự án: Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao
tại tỉnh Kon Tum

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại tỉnh Kon Tum.

- Chủ dự án: Công ty Cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ cao Kon Tum.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Sỹ Hậu - Tổng giám đốc.

- Địa chỉ: Số 325 đường Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Quy mô, công suất của Dự án:

+ Trang trại chăn nuôi bò sữa với quy mô tổng đàn bò: 10.000 con, trong đó 5.000 con bò cho sữa.

+ Nhà máy chế biến sữa công nghệ cao với công suất: 150 tấn/ngày (*trương đương 48.750 tấn/năm*).

- Tổng diện tích mặt đất sử dụng: 4.410.000 m². Trong đó:

+ Diện tích khu vực trang trại chăn nuôi bò sữa: 600.000 m². Gồm có:

++ Diện tích đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi bò sữa: 207.982 m² (*gồm các hạng mục: Chuồng trại 159.626 m²; khu trung tâm thức ăn 35.156 m²; khu trung tâm vắt sữa 6.420 m²; khu bệnh viện bò 6.780 m²*).

++ Đất xây dựng công trình phụ trợ: 68.248 m² (*gồm: Nhà điều hành, phòng thí nghiệm 7.077 m²; kho 3.989 m²; nhà xưởng bảo trì, trạm cân 4.064 m²; công trình kỹ thuật đầu mối 53.118 m²; trạm xử lý nước sạch; trạm xử lý nước thải; trạm điện, nước; hồ điều hòa; bể chứa nước; khu xử lý phế thải, chất thải rắn*).

++ Diện tích đất cây xanh: 256.125 m².

++ Đất giao thông, bãi đỗ xe: 67.645 m².

+ Diện tích Nhà máy chế biến sữa công nghệ cao: 20.000 m². Gồm có: Đất xây dựng công trình 8.400 m² (*nhà xưởng, nhà điều hành, khu xử lý nước thải, bể cấp nước...*); sân, đường giao thông nội bộ 10.796 m² và đất cây xanh 804 m².

+ Diện tích vùng nguyên liệu cho Dự án: 3.790.000 m² (*trồng các loại cây cỏ, ngô, ... làm thức ăn cho bò sữa*).

* Phạm vi thực hiện đánh giá tác động của Dự án không bao gồm nội dung khai thác, sử dụng nguồn nước (*dưới đất, nước mặt*) và giải pháp đầu nổi để cấp điện phục vụ Dự án.

1.3. Tổng mức đầu tư: 2.544.487.383.000 VNĐ (*Hai nghìn, năm trăm bốn mươi bốn tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

1.4. Thời gian hoạt động của Dự án: Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 76/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

1.5. Công nghệ sử dụng:

- Dự án không sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyên giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Dự án sử dụng công nghệ chăn nuôi bò sữa của Israel với hệ thống xử lý phân bò và nước thải trong chăn nuôi và sản xuất được điều khiển tự động.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

- Nước mưa chảy tràn khu vực dự án.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, sản xuất dự án.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của người lao động.

- Khí thải, bụi phát sinh từ lò hơi, lò thiêu.

- Mùi phát sinh từ quá trình chăn nuôi, chế biến sữa,...; khu vực chứa phân; hệ thống xử lý nước thải,...

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn (*phân bò; xác vật nuôi; nhau thai bò; tro trấu và các chất thải phát sinh từ hoạt động chế biến sữa bò,...*), chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động dự án.

- Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước cấp.

2.2. Quy mô, tính chất nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng, từ hoạt động vận chuyển, san lấp mặt bằng khoảng 5,2 m³/ngày.đêm; hoạt động thi công, xây dựng (*giai đoạn 01 khoảng 12 m³/ngày.đêm, giai đoạn 02 khoảng 4,0 m³/ngày.đêm*). Giai đoạn vận hành Dự án khoảng 22,3 m³/ngày.đêm. Thành phần: chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, tổng nitơ (N), tổng phốt pho (P), coliform.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động thi công, xây dựng trong giai đoạn 01 khoảng 3,0 m³/ngày.đêm và giai đoạn 02 khoảng 2,0 - 3,0 m³/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu gồm chất rắn lơ lửng (TSS).

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, chế biến sữa:

+ Giai đoạn vận hành giai đoạn I: Nước thải từ hoạt động chăn nuôi khoảng 809,1 m³/ngày.đêm (*thành phần: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng nitơ (N), Coliform*).

+ Giai đoạn vận hành Dự án: Nước thải từ hoạt động chăn nuôi khoảng 1.603,7 m³/ngày.đêm (*thành phần: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng nitơ (N), Coliform*); nước thải từ hoạt động chế biến sữa khoảng 383,856 m³/ngày.đêm (*thành phần: pH, TSS, BOD, COD, tổng nitơ (N), Dầu mỡ khoáng*).

- Nước mưa chảy tràn lớn nhất trong giai đoạn xây dựng (*giai đoạn I khoảng 25.935,40 m³/tháng; giai đoạn II khoảng 24.762,8 m³/tháng*); giai đoạn vận hành Dự án khoảng 24.299,3 m³/tháng. Thành phần chủ yếu là các chất bẩn trên bề mặt đất (SS).

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động xây dựng. Chủ yếu là bụi vô cơ và khí thải phát sinh từ các phương tiện thi công, xây dựng.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án: Khí thải từ hoạt động của lò thiêu bỏ chết, nhau thai bò (*thành phần: Bụi; SO₂; NO_x; CO...*); khí thải từ hoạt động của lò hơi (*thành phần: Bụi, CO, SO₂, NO_x*); Bụi, mùi hôi từ chuồng trại, từ khu vực chứa phân và khâu chế biến thức ăn (*thành phần: NH₃, H₂S, CH₄*).

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn giải phóng mặt bằng khoảng 5.200 m³; giai đoạn thi công, xây dựng giai đoạn I (*chất thải rắn xây dựng*) khoảng 34,77 tấn, giai đoạn II khoảng 17,378 tấn.

- Chất thải rắn sinh hoạt gồm: Chất hữu cơ, nylon, giấy, plastic, bao bì nhựa,... phát sinh trong giai đoạn xây dựng (*giai đoạn I khoảng 172 kg/ngày và giai đoạn II khoảng 40 kg/ngày và trong giai đoạn vận hành giai đoạn I khoảng 168 kg/ngày, vận hành Dự án khoảng 458,4 kg/ngày*).

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bò (*vận hành giai đoạn I: phân bò 82,5 tấn/ngày, bao bì đựng thức ăn: 03 - 05 kg/ngày và vận hành Dự án: phân bò: 165 tấn/ngày, bao bì đựng thức ăn: 05 - 07 kg/ngày*) và xác bò chết khoảng 600 - 1.200 kg/tháng, nhau thai bò 28 kg/ngày trong giai đoạn I và xác bò chết 1.200 - 2.400 kg/tháng, nhau thai bò 56 kg/ngày trong giai đoạn vận hành Dự án.

- Chất thải rắn phát sinh trong quá trình trồng trọt chủ yếu là bao bì đựng phân bón phát sinh khoảng: 265 kg/ngày.

- Chất thải rắn phát sinh từ nhà máy chế biến sữa: Bao bì phế thải: 20 kg/ngày; trồng trọt chủ yếu là bao bì đựng phân bón phát sinh khoảng: 265 kg/ngày; Bùn thải: Giai đoạn I khoảng 240 kg/ngày, giai đoạn vận hành Dự án khoảng 260 kg/ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Giai đoạn triển khai xây dựng Dự án: Phát sinh từ hoạt động giải phóng mặt bằng khoảng 252 kg/năm, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công giai đoạn I khoảng 95 kg/10 tháng (*dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu*), hoạt động thi công xây dựng giai đoạn I khoảng 76 kg/năm và giai đoạn 02 khoảng 26 kg/năm. Thành phần: Giẻ lau dính dầu, pin, ắc quy, mực in thải, ...

- Giai đoạn dự án đi vào hoạt động: Vận hành giai đoạn I khoảng 33 kg/tháng và giai đoạn vận hành Dự án khoảng 76,8 kg/tháng (*thành phần: Bóng đèn huỳnh quang hỏng, pin, acquy, giẻ lau dầu nhớt, bao bì chứa hoá chất, bao bì chứa thuốc kháng sinh...*).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

a) Giai đoạn triển khai xây dựng dự án:

- Nước thải sinh hoạt: Giai đoạn thi công giai đoạn I sử dụng hệ thống nhà vệ sinh di động để thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, sử dụng 07 thiết bị nhà vệ sinh di động có kết cấu 3 ngăn (*tự hoại, lắng, lọc*) với thể tích toàn phần 2,8 m³/thiết

bị. Giai đoạn thi công xây dựng giai đoạn II toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại trang trại chăn nuôi bò sữa (*công suất hệ thống xử lý là 1.800 m³/ngày đêm*).

- Nước thải xây dựng: Toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng của Dự án được thu gom và dẫn vào rãnh thoát nước khu vực có bố trí hố lắng cặn. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi xả ra môi trường; định kỳ tiến hành nạo vét hố lắng và vận chuyển, xử lý chất thải hợp vệ sinh.

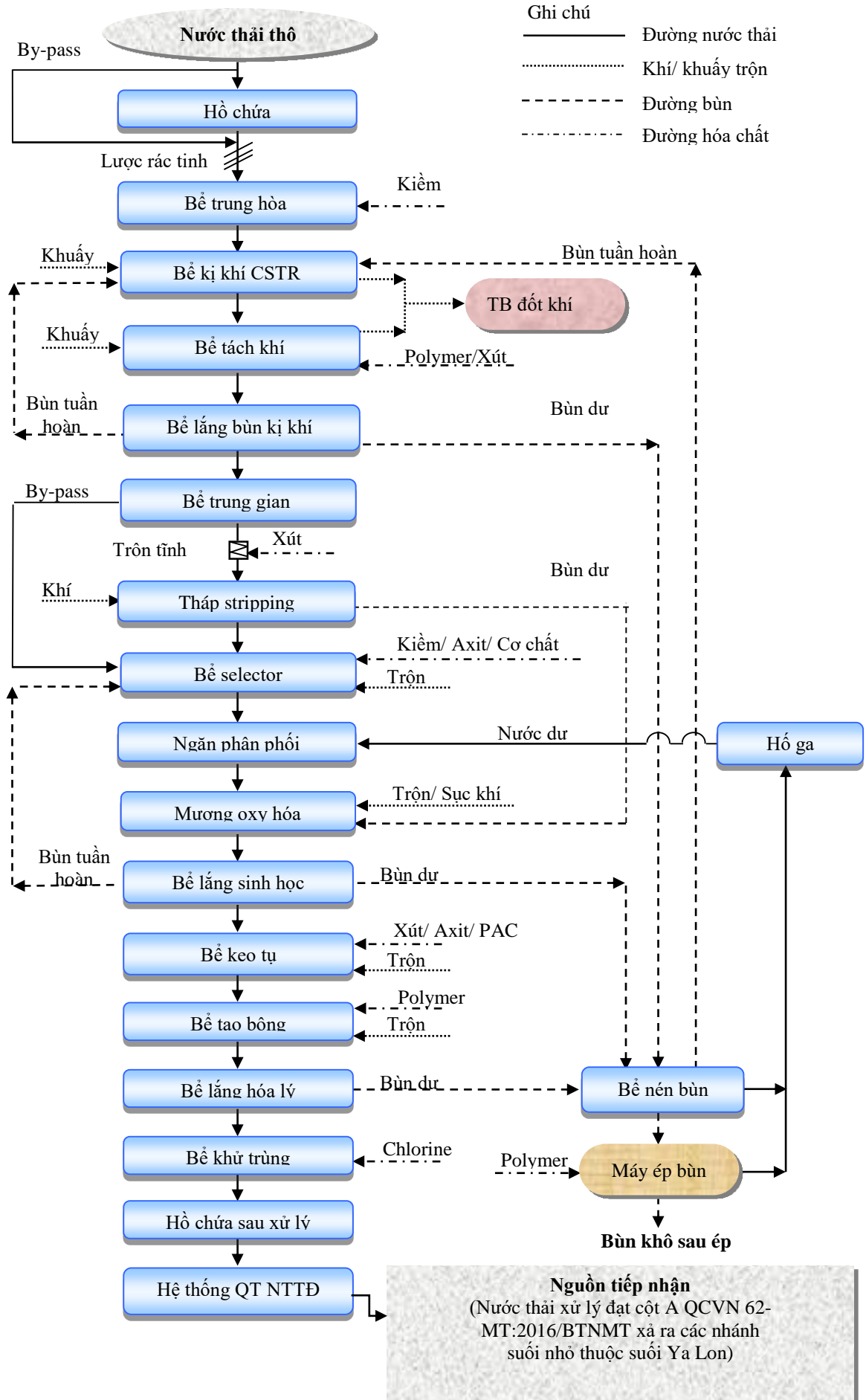
- Nước mưa chảy tràn: Xây dựng mương thoát nước và thường xuyên khơi thông dòng chảy theo địa hình tự nhiên nhằm khống chế tình trạng ú đọng, ngập úng, sinh lầy,... Cuối đường mương thoát nước cần bố trí hố thu nước tập trung, có song chắn rác trước khi đưa vào nguồn tiếp nhận.

b) *Giai đoạn dự án đi vào hoạt động:*

- Nước thải sinh hoạt: Tận dụng, cải tạo công trình xử lý nước thải trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án. Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu vực chăn nuôi (*đối với công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực chăn nuôi*) và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Nhà máy chế biến sữa (*đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Nhà máy chế biến sữa*).

- Nước mưa chảy tràn (*như giai đoạn triển khai xây dựng Dự án*).

- Nước thải chăn nuôi: Đầu tư và xây dựng hệ thống xử lý nước thải có công suất 1.800 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đảm bảo đạt cột A QCVN 62-MT:2016/BTNMT, được kiểm soát thông qua hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (*suối Ya Lon*). Quy trình xử lý nước thải chăn nuôi như sau:

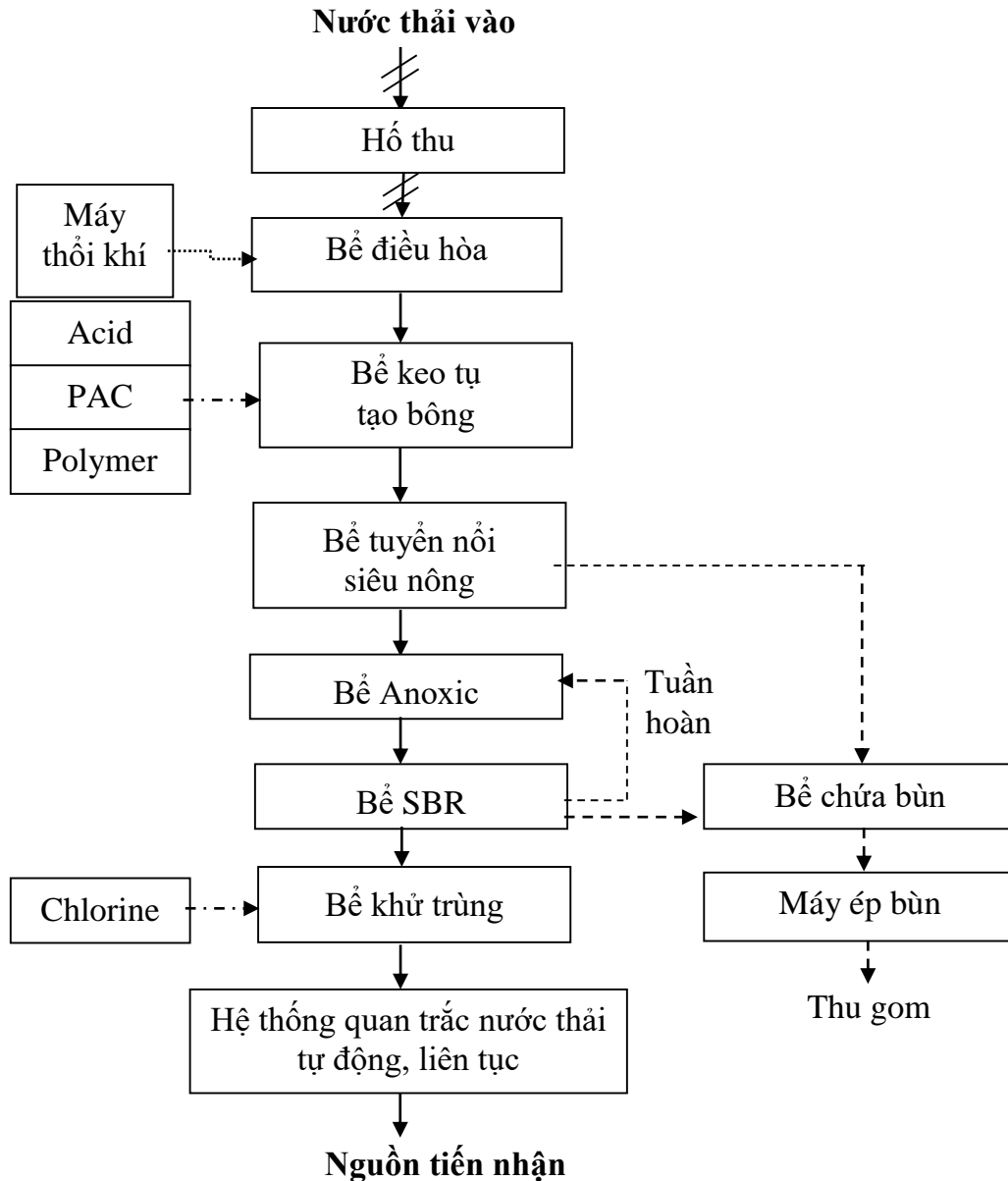


Các thông số chi tiết:

TT	Hạng mục	Thể tích (m ³)	Thông số kỹ thuật
1	Hồ chứa	-	Sử dụng hồ có lót bạt HDPE
2	Bể trung hòa	21,3	Bê tông cốt thép M250 (RC-M250)
3	Bể kỵ khí CSTR	8.436,8	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
4	Bể tách khí	296,2	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
5	Bể lắng bùn kỵ khí	4.151,2	2 ngăn, RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
	<i>Ngăn bùn kỵ khí</i>	24	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
6	Bể trung gian	24	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
7	Tháp stripping	-	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
8	Bể selector	86,6	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
9	Ngăn phân phối	9,9	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
10	Mương oxy hóa	20.349	2 ngăn, RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
11	Bể lắng sinh học	808,6	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
	<i>Ngăn bùn sinh học</i>	39,2	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
12	Bể keo tụ	18	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
13	Bể tạo bông	25,2	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
14	Bể lắng hóa lý	288	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
	<i>Ngăn bùn hóa lý</i>	23,4	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
15	Bể khử trùng	76,3	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
16	Bể nén bùn	1.152	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
17	Hồ ga nước dư	18,75	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
18	Hồ chứa nước sau xử lý	1.800	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong

- Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động chế biến sữa: Đầu tư, xây dựng hệ thống xử lý nước thải có công suất 500 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đảm bảo

đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT và được kiểm soát thông qua hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (*suối Ya Lon*). Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải chế biến sữa như sau:



(Nước thải xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT, xả ra các nhánh suối nhỏ thuộc suối Ya Lon)

Các Thông số chi tiết:

TT	Hạng mục	Thể tích (m ³)	Kết cấu
1	Hố bơm	45	Bê tông cốt thép M250 (RC-M250)
2	Bể tách dầu	22	Bê tông cốt thép M250 (RC-M250)
3	Bể điều hòa	200	RC-M250
4	Bể keo tụ - tạo bông	50	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong

TT	Hạng mục	Thể tích (m ³)	Kết cấu
5	Bể tuyển nổi siêu nông	-	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
6	Bể Anoxic - Bể SBR	2.200	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
7	Bể khử trùng	45	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
8	Bể chứa bùn	100	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong
9	Máy ép bùn	-	RC-M300 phủ sơn chống thấm mặt trong

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn triển khai xây dựng dự án:

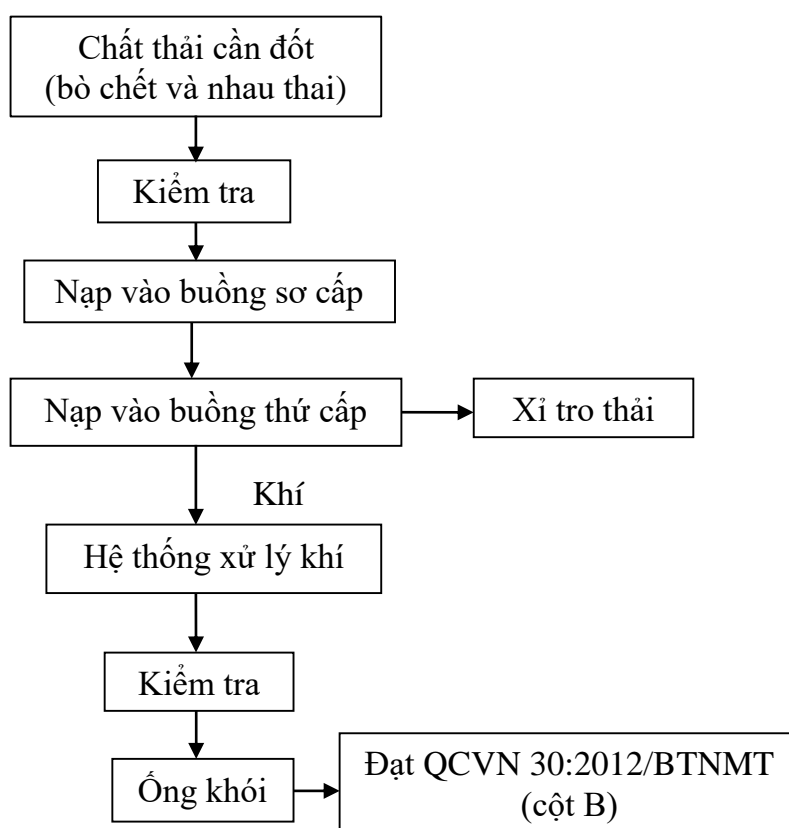
- Khi chuyên chở vật liệu xây dựng phải phủ kín bạt tránh rơi vãi xi măng, cát, gạch, đá ra đường; bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thi công và phương tiện vận tải, che chắn thùng xe trong giai đoạn thi công.

- Thường xuyên tưới nước giảm thiểu bụi trên các tuyến đường nội bộ và tuyến đường đi qua khu vực dân cư gần Dự án với tần suất ít nhất 02 lần/ngày nắng.

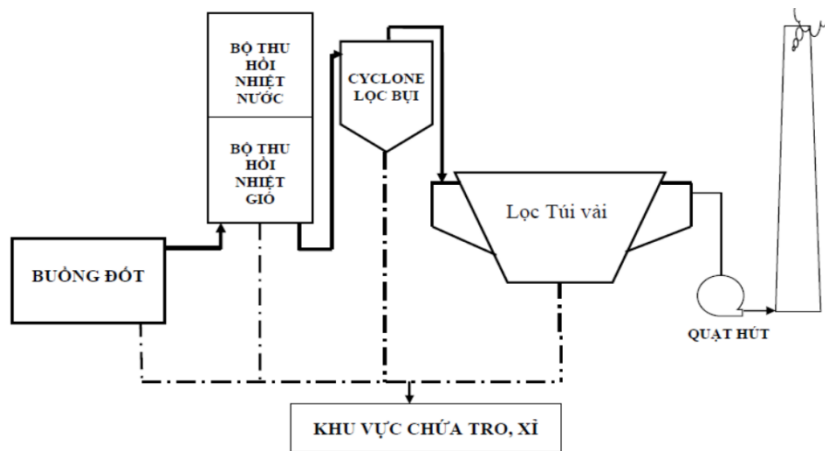
b) Giai đoạn dự án đi vào hoạt động:

- Mùi hôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi của Dự án: Thường xuyên thu gom phân, vệ sinh các khu vực có phát sinh chất thải và phun chế phẩm vi sinh EM tại khu vực chuồng trại, khu chứa phân để khử mùi.

- Đối với khí thải tại lò thiêu hủy bò chết, nhau thai bò: sử dụng công nghệ lò thiêu hủy bò chết với công suất thiêu hủy xử lý 1.500 kg/giờ. Khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cột B, QCVN 30:2012/BTNMT trước khi xả ra môi trường. Sơ đồ lò đốt như sau:



- Đối với khí thải lò hơi: Khí thải phát sinh từ lò hơi 05 tấn/giờ, được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn cột B, QCVN 19:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường qua ống khói (chiều cao khoảng 24 m, đường kính 0,8 m). Với công nghệ như sau:



3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Giai đoạn triển khai xây dựng dự án:

- Chất thải rắn từ quá trình phát quang giải phóng mặt bằng: Sinh khối thân gỗ phát sinh từ thân cây cao su,... có kích thước lớn thì công ty sẽ phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị, cá nhân liên quan thực hiện thủ tục pháp lý có liên quan để bán tận thu làm gỗ theo quy định của pháp luật; rễ cây và cành lá thì sẽ thu dọn và cho người dân tại xã Mô Rai khai thác làm chất đốt.

- Chất thải rắn xây dựng: Thu gom và xử lý theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ Xây dựng về quản lý chất thải rắn xây dựng. Đối với các loại chất thải rắn có thể tái chế: Bao bì xi măng, sắt thép vụn, ống nhựa,... sẽ tiến hành thu gom, phân loại và tái sử dụng hoặc bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí thùng rác có nắp đậy loại 10 - 20 lít đặt tại các khu vực như: Láng trại, nhà ăn... định kỳ thu gom phân loại, xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại khu vực Dự án (hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý theo quy định).

b) Giai đoạn dự án đi vào hoạt động:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí thùng rác có nắp đậy loại 10 - 20 lít đặt tại các khu vực như: Văn phòng, nhà ăn, hành lang, sân nội bộ...định kỳ thu gom đưa về kho chứa bằng 03 thùng rác chuyên dụng loại 01m³, kho chứa có diện tích 10 m² (trường bao xây bằng gạch, nền xi măng, mái lợp tôn). Tiến hành phân loại, xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh tại khu vực Dự án (hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý theo quy định).

- Chất thải từ hoạt động chăn nuôi: Phân bò sau khi máy ép phân công suất 408,8 m³/h, được sử dụng làm phân vi sinh, làm chất độn chuồng và một phần để bón cho cây trồng, cây nguyên liệu làm thức ăn cho Dự án. Đối với xác bò chết và nhau thai được thu về và xử lý tại lò đốt.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ quản lý, xử lý chất thải nguy hại

a) *Giai đoạn triển khai xây dựng dự án*: Thu gom và chứa chất thải nguy hại vào các thùng chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) *Giai đoạn dự án đi vào hoạt động*:

- Chất thải nguy hại của Dự án được tiến hành thu gom và lưu giữ tại kho chất thải nguy hại có diện tích khoảng 30 m², kết cấu tường bao xây bằng gạch, nền xi măng, mái lợp tôn. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với bò chết do dịch bệnh: Chủ dự án phối hợp với Cơ quan thú y địa phương để tránh dịch lây lan và thực hiện tiêu hủy đúng theo hướng dẫn của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Đối với chất thải rắn nguy hại phát sinh trong quá trình trồng trọt tại vùng nguyên liệu của Dự án: Có phương án thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc thiết bị; trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; kê, đệm các vật dụng tạo cân bằng cho máy móc (*mút, đệm, nệm cao su*); trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án.

3.6. Biện pháp ứng phó với sự cố môi trường

- Phòng chống dịch bệnh: Áp dụng nguyên tắc, quy định về phòng chống dịch bệnh và an toàn vệ sinh môi trường trong chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Xây dựng các hạng mục của Dự án theo đúng thiết kế cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Bố trí khu vực lán trại công nhân, kho bãi tập kết nguyên vật liệu ở những nơi đảm bảo yêu cầu về an toàn và phù hợp với quy hoạch tại địa phương trong suốt quá trình thi công.

- Biện pháp ứng phó khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: nước thải được lưu chứa tại hồ chứa nước dự phòng. Sau khi thực hiện sửa chữa khắc phục, bơm nước thải về lại hệ thống xử lý để xử lý đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn. Thực hiện truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Lập và tổ chức thực hiện Phương án phòng chống sự cố về môi trường, trong quá trình hoạt động nếu phát hiện dấu hiệu hoặc xảy ra sự cố về môi trường thì cần phải ngăn chặn sự cố, dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, thông báo khẩn cấp cho cơ quan cấp thẩm quyền để phối hợp giải quyết.

- Phổ biến thông tin, tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của cán bộ, công nhân viên và cộng đồng về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án; có biện pháp quản lý đội ngũ cán bộ, lực lượng lao động nhằm ngăn chặn các hành vi chặt phá cây cối, thảm thực vật ngoài khu vực thực hiện Dự án; tiến hành trồng cây xung quanh tại các vị trí khu đất trống thích hợp nhằm tạo cảnh quan môi trường, hạn chế khả năng lan truyền bụi, rửa trôi và xói mòn do mưa bão và lũ quét.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

- Công trình xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến sữa với công suất: 500 m³/ngày.đêm và 01 Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục truyền dữ liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum để theo dõi, quản lý theo quy định.

+ Hệ thống xử lý nước thải tại Khu vực chăn nuôi bò sữa, với công suất: 1.800 m³/ngày.đêm và 01 Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục truyền dữ liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum để theo dõi, quản lý theo quy định.

+ Công trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại.

+ Công trình thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn.

- Công trình xử lý khí thải:

+ Hệ thống xử lý khí thải tại lò thiêu hủy bò chết, nhau thai bò, với công suất thiêu hủy: 1.500 kg/giờ;

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (05 tấn/giờ).

- Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn (10 m²), chất thải nguy hại (30 m²).
Kết cấu tường bao xây bằng gạch, nền xi măng, mái lợp tôn.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn thi công xây dựng				
Không khí	01 mẫu tại khu vực xây dựng trang trại chăn nuôi; 01 mẫu tại vùng nguyên liệu; 01 mẫu tại khu vực xây dựng nhà máy.	Vi khí hậu, độ rung, tiếng ồn, bụi lơ lửng, CO, SO ₂ , NO ₂ .	06 tháng/lần	QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 05:2013/BTNMT
Nước mặt	Tại suối gần khu vực dự án	pH, DO, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , PO ₄ ³⁻ , Pb, As, Dầu	06 tháng/lần	QCVN 08-MT:2015/BTNMT

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn so sánh
		mỡ khoáng, Coliform và Ecoli.		
Nước thải thi công	01 mẫu tại trạm trộn bê tông	pH, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , N tổng, P tổng, Dầu mỡ khoáng	03 tháng/lần	QCVN 40:2011/BTNMT
Giám sát khác	- Chất thải rắn xây dựng - Chất thải rắn sinh hoạt - Chất thải nguy hại - Giám sát xói mòn đất	Thành phần, khối lượng		Hoạt động thường xuyên
Giai đoạn vận hành thử nghiệm và hoạt động của Dự án				
Không khí	01 mẫu tại văn phòng làm việc Trang trại chăn nuôi; 01 mẫu tại khu vực nhà máy chế biến sữa và 01 mẫu tại khu vực vùng nguyên liệu	Vi khí hậu, độ rung, tiếng ồn, bụi lơ lửng, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S.	06 tháng/lần	QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 05:2013/BTNMT
Khí thải	Tại ống khói đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lưu lượng thải, Bụi tổng, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂ , CO, HF	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
	Tại ống khói lò đốt xác bò chết, nhau thai.	Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO ₂ , SO ₂ .	03 tháng/lần	QCVN 30:2012/BTNMT, Cột B
Môi trường Đất	Tại khu vực vùng nguyên liệu	pH _{KCl} , pH _{H2O} , Pb, Zn, Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm CI hữu cơ.	03 tháng/lần	QCVN 15:2008/BTNMT, QCVN 03-MT:2015/BTNMT
Nước thải	Đầu vào, đầu ra của hệ thống XLNT khu vực chăn nuôi bò sữa	pH, TSS, BOD ₅ , COD, tổng N, Coliform	03 tháng/lần	QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột A
	Đầu vào, đầu ra của hệ thống XLNT Nhà máy chế biến sữa	pH, TSS, BOD ₅ , COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	03 tháng/lần	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A
Nước mặt	Tại suối gần khu vực dự án	pH, DO, TSS, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , PO ₄ ³⁻ , Pb, As, Dầu mỡ khoáng, Coliform và Ecoli.	06 tháng/lần	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
Giám sát dịch bệnh	Tại khu vực chăn nuôi		Thường xuyên hàng ngày	Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn so sánh
Giám sát khác	- Chất thải rắn sinh hoạt - Chất thải nguy hại - Giám sát xói mòn đất	Thành phần, khối lượng		Hoạt động thường xuyên

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

6.1. Chỉ được phép triển khai Dự án sau khi đã thực hiện các thủ tục về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, thuê đất, theo đúng các quy định của pháp luật.

6.2. Thiết kế cơ sở của Dự án, bao gồm các công trình bảo vệ môi trường phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; Chủ dự án chịu trách nhiệm về công tác an toàn trong thi công, xây dựng công trình và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình triển khai thực hiện Dự án.

6.3. Tuân thủ các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo yêu cầu của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; thực hiện nghiêm Luật Chăn nuôi, Luật Lâm nghiệp, Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu năm 2016 - 2020; Luật Bảo vệ môi trường; Luật Đa dạng sinh học; Luật Khoáng sản...

6.4. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về thực hiện nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu trên theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.5. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã Mô Rai tại Văn bản số 28/CV-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 và những yêu cầu của người dân tại các Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư đính kèm Báo cáo đánh giá tác động được phê duyệt này.

6.6. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường./.
